For more material and information, please visit Tai Lieu Du Hoc at www.tailieuduhoc.org

TOEFL GRAMMAR

☞1. Chủ ngữ (subject). 7

✲ 1.1 Danh từ đếm được và không đếm được.

✲ 1.2 Quán từ a (an) và the

✲ 1.3 Cách sử dụng Other và another.

✲ 1.4 Cách sử dụng litter/ a litter, few/ a few

✲ 1.5 Sở hữu cách

✲ 1.6 Some, any

☞2. Động từ (verb)

✲ 2.1 Hiện tại (present)

➢2.1.1 Hiện tại đơn giản (simple present)

➢2.1.2 Hiện tại tiếp diễn (present progressive)

➢2.1.3 Present perfect (hiện tại hoàn thành)

➢2.1.4 Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (preset perfect progressive)

✲ 2.2 Quá khứ (Past)

➢2.2.1 Quá khứ đơn giản (simple past)

➢2.2.2 Quá khứ tiếp diễn (Past progresive).

➢2.2.3 Quá khứ hoàn thành (past perfect).

For more material and information, please visit Tai Lieu Du Hoc at www.tailieuduhoc.org

➢2.2.4 Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive).

✲ 2.3 Tương lai

➢2.3.1 Tương lai đơn giản (simple future)

➢2.3.2 Tương lai tiếp diễn (future progressive)

➢2.3.3 Tương lai hoàn thành (future perfect)

☞3. Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.

✲ 3.1 Chủ ngữ đứng tách khỏi động từ.

✲ 3.2 Các danh từ luôn đòi hỏi động từ và đại từ số ít.

✲ 3.3 Cách sử dụng none, no

✲ 3.4 Cách sử dụng cấu trúc either ... or và neither ... nor.

✲ 3.5 Các danh từ tập thể

✲ 3.6 Cách sử dụng A number of/ the number of

✲ 3.7 Các danh từ luôn dùng ở số nhiều.

✲ 3.8 Cách dùng các thành ngữ There is, there are

☞4. Đại từ

✲ 4.1 Đại từ nhân xưng chủ ngữ (Subject pronoun)

✲ 4.2 Đại từ nhân xưng tân ngữ

✲ 4.3 Tính từ sở hữu

✲ 4.4 Đại từ sở hữu

✲ 4.5 Đại từ phản thân (reflexive pronoun)

☞5. Động từ dùng làm tân ngữ

✲ 5.1 Động từ nguyên thể làm tân ngữ

✲ 5.2 Ving dùng làm tân ngữ

✲ 5.3 3 động từ đặc biệt

For more material and information, please visit Tai Lieu Du Hoc at www.tailieuduhoc.org

- 5.4 Các động từ đứng đằng sau giới từ
- 5.5 Vấn đề đại từ đi trước động từ nguyên thể hoặc Ving làm tân ngữ.

☞6. Cách sử dụng động từ bán khiếm khuyết need và dare

- 6.1 need
- 6.2 Dare

☞7. Cách dùng động từ to be + infinitive

☞8. Câu hỏi

- 8.1 Câu hỏi yes và no
- 8.2 Câu hỏi thông báo

➢8.2.1 who và what làm chủ ngữ.

➢8.2.2 Whom và what là tân ngữ của câu hỏi

➢8.2.3 Câu hỏi dành cho các bổ ngữ (when, where, why, how)

- 8.3 Câu hỏi gián tiếp (embedded questions)
- 8.4 Câu hỏi có đuôi

☞9. Lối nói phụ hoạ khẳng định và phủ định.

- 9.1 Lối nói phụ hoạ khẳng định.
- 9.2 Lối nói phụ hoạ phủ định

☞10. Câu phủ định

☞11. Mệnh lệnh thức

- 11.1 Mệnh lệnh thức trực tiếp.
- 11.2 Mệnh lệnh thức gián tiếp.

☞12. Động từ khiếm khuyết.

- 12.1 Diễn đạt thời tương lai.
- 12.2 Diễn đạt câu điều kiện.

For more material and information, please visit Tai Lieu Du Hoc at www.tailieuduhoc.org

➢12.2.1 Điều kiện có thể thực hiện được ở thời hiện tại.

➢12.2.2 Điều kiện không thể thực hiện được ở thời hiện tại.

➢12.2.3 Điều kiện không thể thực hiện được ở thời quá khứ.

➢12.2.4 Các cách dùng đặc biệt của Will, would và sould trong các mệnh đề if

☞13. Cách sử dụng thành ngữ as if, as though.

✲ 13.1 Thời hiện tại.

✲ 13.2 Thời quá khứ.

☞14. Cách sử dụng động từ To hope và to wish.

✲ 14.1 Thời tương lai.

✲ 14.2 Thời hiện tại

✲ 14.3 Thời quá khứ.

☞15.Cách sử dụng thành ngữ used to và get/be used to

✲ 15.1 used to.

✲ 15.2 get / be used to.

☞16.Cách sử dụng thành ngữ Would rather

✲ 16.1 Loại câu có một chủ ngữ.

✲ 16.2 Loại câu có 2 chủ ngữ

☞17.Cách sử dụng Would Like

☞18.Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở hiện tại.

✲ 18.1 Could/may/might.

✲ 18.2 Should

✲ 18.3 Must

For more material and information, please visit Tai Lieu Du Hoc at www.tailieuduhoc.org

☞19.Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở thời quá khứ.

☞20.tính từ và phó từ (adjective and adverb).

☞21.Động từ nối.

☞22.So sánh của tính từ và danh từ

✲ 22.1 So sánh bằng.

✲ 22.2 So sánh hơn, kém

✲ 22.3 So sánh hợp lý

✲ 22.4 Các dạng so sánh đặc biệt

✲ 22.5 So sánh đa bội

✲ 22.6 So sánh kép (càng ....thì càng)

✲ 22.7 No sooner ... than (vừa mới ... thì ; chẳng bao lâu ... thì)

☞23.Dạng nguyên, so sánh hơn và so sánh hơn nhất.

☞24.Các danh từ làm chức năng tính từ

☞25.Enough với tính từ, phó từ và danh từ

☞26.Các từ nối chỉ nguyên nhân

✲ 26.1 Because/ because of

✲ 26.2 Mục đích và kết quả (so that- để)

✲ 26.3 Cause and effect

☞27.Một số từ nối mang tính điều kiện

☞28.Câu bị động

☞29.Động từ gây nguyên nhân

✲ 29.1 Have/ get / make

✲ 29.2 Let

For more material and information, please visit Tai Lieu Du Hoc at www.tailieuduhoc.org

- 29.3 Help

☞30.Ba động từ đặc biệt

☞31.Cấu trúc phức hợp và đại từ quan hệ thay thế

- 31.1 That và Which làm chủ ngữ của câu phụ
- 31.2 That và wich làm tân ngữ của câu phụ
- 31.3 Who làm chủ ngữ của câu phụ
- 31.4 Whom làm tân ngữ của câu phụ
- 31.5 Mệnh đề phụ bắt buộc và mệnh đề phụ không bắt buộc
- 31.6 Tầm quan trọng của dấu phẩy trong mệnh đề phụ
- 31.7 Cách sử dụng All / both/ several / most ... + of + whom / which
- 31.8 What và whose

☞32.Cách loại bỏ các mệnh đề phụ

☞33.Cách sử dụng phân từ 1 trong một số trường hợp đặc biệt

☞34.Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành

☞35.Những cách sử dụng khác của that

- 35.1 That với tư cách của một liên từ (rằng)
- 35.2 Mệnh đề có that

☞36.Câu giả định

- 36.1 Câu giả định dùng would rather that
- 36.2 Câu giả định dùng với động từ trong bảng.
- 36.3 Câu giả định dùng với tính từ
- 36.4 Dùng với một số trường hợp khác
- 36.5 Câu giả định dùng với it is time

☞37.Lối nói bao hàm

For more material and information, please visit Tai Lieu Du Hoc at www.tailieuduhoc.org

✲ 37.1 Not only ... but also (không những ... mà còn)

✲ 37.2 As well as (cũng như cũng như là)

✲ 37.3 Both ... and (cả ... lẫn)

☞38.Cách sử dụng to know và to know how

☞39.Mệnh đề nhượng bộ

✲ 39.1 Despite / in spite of (mặc dù)

✲ 39.2 although, even though, though

☞40.Những động từ dễ gây nhầm lẫn

☞41.Một số động từ đặc biệt khác.

Phần II

TIẾNG ANH VIẾT

I. Các lỗi thường gặp trong tiếng anh viết

☞42. Sự hoà hợp của thời động từ

☞43. Cách sử dụng to say, to tell

☞44. Từ đi trước để giới thiệu

☞45. Đại từ nhân xưng one và you

☞46. Cách sử dụng phân từ mở đầu cho mệnh đề phụ

✲ 46.1 V+ing mở đầu mệnh đề phụ

✲ 46.2 Phân từ 2 mở đầu mệnh đề phụ để chỉ bị động

✲ 46.3 Động từ nguyên thể chỉ mục đích mở đầu cho mệnh đề phụ

✲ 46.4 Ngữ danh từ hoặc ngữ giới từ mở đầu mệnh đề phụ chỉ sự tương ứng

☞47. Phân từ dùng làm tính từ

✲ 47.1 Dùng phân từ 1 làm tính từ

For more material and information, please visit Tai Lieu Du Hoc at www.tailieuduhoc.org

- 47.2 Dùng phân từ 2 làm tính từ
- 48. Thừa (redundancy)
- 49. Cấu trúc câu song song
- 50. Thông tin trực tiếp và thông tin gián tiếp
- 50.1 Câu trực tiếp và câu gián tiếp
- 50.2 Phương pháp chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp
- 50.3 Động từ với tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp
- 51. Phó từ đảo lên đầu câu
- 52. Cách chọn những câu trả lời đúng
- 53. Những từ dễ gây nhầm lẫn
- 54. Cách sử dụng giới từ
- 54.1 During - trong suốt (hành động xảy ra trong một quãng thời gian)
- 54.2 From (từ) >< to (đến)
- 54.3 Out of (ra khỏi) >< into (đi vào)
- 54.4 by
- 54.5 In (ở trong, ở tại) - nghĩa xác định hơn at
- 54.6 on
- 54.7 at - ở tại (thường là bên ngoài, không xác định bằng in)
- 55. Ngữ động từ
- 56. Sự kết hợp của các danh từ, động từ và tính từ với các giới từ

For more material and information, please visit Tai Lieu Du Hoc at www.tailieuduhoc.org

GRAMMAR REVIEW

CẤU TRÚC CÂU TIẾNG ANH

Subject + Verb as predicate + Complement + Modifier.
Chủ ngữ — Động từ vị ngữ — tân ngữ — bổ ngữ

1. Chủ ngữ (subject)

- Đứng đầu câu làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ.
- Chủ ngữ có thể là 1 cụm từ, 1 động từ nguyên thể (có *to*), 1 *V+ing*, song nhiều nhất vẫn là 1 danh từ vì 1 danh từ có liên quan tới những vấn đề sau:

1.1 Danh từ đếm được và không đếm được.

- Danh từ đếm được có thể được dùng với số đếm do đó có hình thái số ít, số nhiều. Nó có thể dùng được dùng với *a (an)* và *the*.

- Danh từ không đếm được không dùng được với số đếm do đó nó không có hình thái số nhiều. Do đó, nó không dùng được với *a (an)*.

- Một số các danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt ví dụ:

person - people	woman – women
mouse - mice	foot – feet
tooth - teeth	man - men.

-Sau đây là một số danh từ không đếm được mà ta cần biết.

Sand	soap	physics	mathematics
News	mumps	Air	politics
measles	information	Meat	homework
food	economics	advertising*	money

* Mặc dù *advertising* là danh từ không đếm được, nhưng *advertisement* lại là danh từ đếm được.

Ví dụ:

There are too many advertisements during television shows.

There is too much advertising during television shows.

- Một số danh từ không đếm được như *food, meat, money, sand, water*, đôi lúc được dùng như các danh từ đếm được để chỉ các dạng khác nhau của loại danh từ đó.

Ví dụ:

This is one of the foods that my doctor has forbidden me to eat.
(chỉ ra một loại thức ăn đặc biệt nào đó)

He studies meats

(chẳng hạn *pork, beef, lamb*. vv...)

For more material and information, please visit Tai Lieu Du Hoc at www.tailieuduhoc.org

Bảng sau là các đ ị nh ngữ dùng đ ược vớ danh từ đ ế m đ ược và không đ ế m đ ược.

Danh từ đ ế m đ ược (*with count noun*)	Danh từ không đ ế m đ ược (*with non-count noun*)
a (an), the, some, any this, that, these, those, none,one,two,three,... many a lot of plenty of a large number of a great number of, a great many of. (a) few few ... than more ... than	the, some, any this, that non much (thường dùng trong câ u phủ đ ị nh hoặ c câ u hỏi a lot of a large amount of a great deal of (a) little less ... than more ... than

- Danh từ *time* nế u dùng với nghĩ a thời gian là không đ ế m đ ược nhưng nế u dùng với nghĩ a số lầ n hoặ c thời đ ại lại là danh từ đ ế m đ ược.

Ví dụ:

We have spent too much time on this homework.

She has been late for class six times this semester.

1.2 Quán từ a (an) và the

1- a và an

an - đ ược dùng:

- trước 1 danh từ số í t đ ế m đ ược bắ t đ ầ u bằng 4 nguyên â m (vowel) a, e, i, o
- hai bán nguyên â m u, y
- các danh từ bắ t đ ầ u bằng h câ m.

  ví dụ: u : an uncle.
  h : an hour
- hoặ c trước các danh từ viế t tắ t đ ược đ ọc như1 nguyên â m.

  Ví dụ: an L-plate, an SOS, an MP

a : đ ược dùng:

- trước 1 danh từ bắ t đ ầ u bằng phụ â m (*consonant*).
- dùng trước một danh từ bắ t đ ầ u bằng *uni*.

  a university, a uniform, a universal, a union.
- trước 1 danh từ số í t đ ế m đ ược, trước 1 danh từ không xác đ ị nh cụ thể về mặ t đ ặ c đ iể m, tí nh chấ t, vị trí hoặ c đ ược nhắ c đ ế n lầ n đ ầ u trong câ u.
- đ ược dùng trong các thà nh ngữ chỉ số lượng nhấ t đ ị nh.

  Ví dụ : a lot of, a couple, a dozen, a great many, a great deal of.
- dùng trước những số đ ế m nhấ t đ ị nh, đ ặ c biệ t là chỉ hà ng trăm, hà ng ngà n.

  Ví dụ: a hundred, a thousand.